

Số: /BC-MN

Xã Nguyễn Bình Khiêm, ngày tháng năm 2025

CÔNG KHAI

Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Mầm non Trần Dương

2. Địa chỉ trụ sở

Khu 1 (khu chính): Thôn Ngãi Đông xã Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Hải Phòng.

Khu 2: Thôn Trần Hải xã Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Hải Phòng.

Email: mntranduongvb@edu.sucess.vn

Website: <https://mntranduong.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục

Trường Mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng:

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương, mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn – là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

Mục tiêu:

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường có 02 điểm trường, cơ sở vật chất của trường khang trang, khu I nằm ở Thôn Ngải Đông trung tâm của xã, khu II nằm tại trung tâm thôn Trần Hải Nguyễn Bình Khiêm, cả hai khu rất thuận lợi cho việc phụ huynh đưa đón trẻ.

Tổng diện tích 2 khu 3.854m². Trong đó diện tích khu 1 là 2.969 m², diện tích khu 2 là 885 m².

Thành tích nhà trường đạt được:

Năm học 2012-2013 nhận Bằng khen theo Quyết định số 5045/QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành tích đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013.

Chủ tịch Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng tặng danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2012-2013 theo Quyết định số 1699.CN ngày 06/9/2013.

Năm học 2016-2017 Chủ tịch Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng tặng danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2016-2017 theo Quyết định số 2101/QĐ-CT ngày 15/8/2017.

Năm học 2017-2018 Chủ tịch Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng tặng danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2017-2018 theo Quyết định số 1795/QĐ-CT ngày 30/07/2018. Bằng khen theo Quyết định số 1795/QĐ-CT ngày 30/7/2018 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về đã có thành tích hoàn xuất sắc nhiệm vụ công tác từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018.

Thành tích đạt được của Chi bộ:

Năm 2012: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Năm 2013: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Năm 2018: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Năm 2019: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Năm 2020: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Năm 2022: Ban chấp hành Đảng bộ tặng Giấy khen đạt tiêu chuẩn “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

Tập thể Công đoàn, Chi đoàn nhiều năm đạt Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trẻ, có tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Trần Dương luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.

6. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Bùi Thị Huyền

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách trường

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Trần Dương

Thôn Ngãi Đông – xã Nguyễn Bình Khiêm – Hải Phòng.

Email: buithihuyenmn@.edusuccess.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường mầm non Trần Dương khi thành lập được mang tên Trường mầm non dân lập xã Trần Dương đến năm 2005 đổi tên trường theo Quyết số 820/QĐ-UB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc đổi tên trường mầm non Dân lập xã Trần Dương thành trường Mầm non bán công xã Trần Dương. Đến năm 2008 đổi tên trường theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 04/01/2008 về việc đổi tên trường Mầm non bán công xã Trần Dương thành trường Mầm non xã Trần Dương. Đến năm 2011 chuyển đổi theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển đổi các trường mầm non bán công sang trường công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng và từ đó trường mang tên trường Mầm non Trần Dương.

b. Quyết định thành lập hội đồng trường

Quyết định công nhận Hội đồng trường số 2243/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo về việc thành lập Hội đồng trường của Trường Mầm non Trần Dương nhiệm kỳ 2020 – 2025. Biên bản ngày 25/7/2024 về việc kiện toàn các chức danh Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025. Danh sách thành viên hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Bùi Thị Huyền	BTCB- PHT	Chủ tịch
2	Phạm Thị Bốn	PHT – Thư ký	Thành viên
3	Lương Thị Hiên	Khối trưởng khối 4 tuổi	Thành viên
4	Đào Thị Lan Hương	BT Chi đoàn	Thành viên
5	Vũ Thị Hiệp	Tổ trưởng tổ CM MG	Thư ký
6	Bùi Thị Khuyên	Tổ trưởng CM khối NT	Thành viên
7	Nguyễn Thị Thuý	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thuý	Trưởng ban ĐD CMTE	Thành viên

c. Quyết định công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học số 2552/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Bùi Thị Huyền giáo viên trường mầm non Trần Dương giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương từ ngày 01/12/2013.

Quyết định về việc bổ nhiệm lại cán bộ số 4041/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Bùi Thị Huyền giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/12/2018.

Quyết định về việc giao phụ trách Trường mầm non Trần Dương số 5263/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Bùi Thị Huyền giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng phụ trách trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/01/2023.

Quyết định về việc bổ nhiệm lại cán bộ số 5266/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Bùi Thị Huyền giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/12/2023.

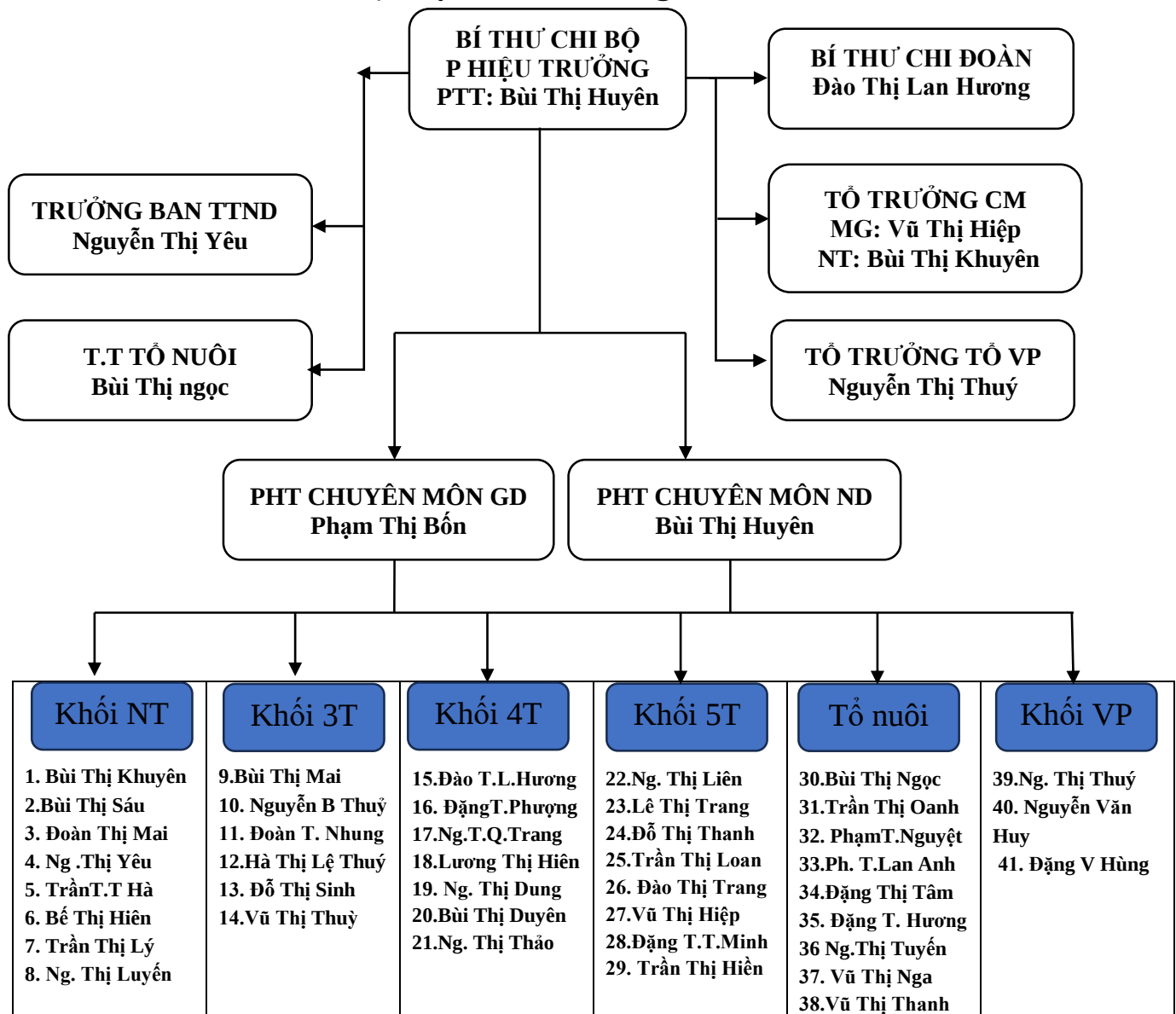
Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 31/08/2025 của Chủ tịch UBND xã Nguyễn Bình Khiêm về việc bổ Bà Bùi Thị Huyền giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/12/2023 đến 30/11/2028, giao quyền phụ trách điều hành nhà trường đến khi kiện toàn chức danh Hiệu trưởng mới.

Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học số 4319/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Phạm Thị Bốn giáo viên trường mầm non Cao Minh giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương từ ngày 01/06/2017.

Quyết định về việc bổ nhiệm lại cán bộ số 1744/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo. Bổ nhiệm Bà Phạm Thị Bốn giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/6/2022.

Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 31/08/2025 của Chủ tịch UBND xã Nguyễn Bình Khiêm về việc bổ Bà Phạm Thị bốn giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường mầm non Trần Dương kể từ ngày 01/06/2022 đến 30/5/2027,

d. Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Quyết toán ngân sách năm 2024

NỘI DUNG	NGÂN SÁCH		
	Số được cấp	Đơn vị quyết toán	Phòng Tài chính duyệt
SỐ TIỀN	6.712.293.000	6.712.293.000	6.712.293.000
NHÓM I		6.160.961.249	6.160.961.249
+ Mục 6000		2.359.235.511	2.359.235.511
6001- Lương ngạch, bậc		2.359.235.511	2.359.235.511
+ Mục 6050		444.425.416	444.425.416
6051- Tiền công		444.425.416	444.425.416
+ Mục 6100		1.138.050.259	1.138.050.259
6101- Chức vụ		38.196.000	38.196.000
6105- Làm đêm, làm thêm giờ		8.753.040	8.753.040
6112- Phụ cấp ngành		825.371.530	825.371.530
6113- Trách nhiệm		1.710.000	1.710.000
6115- P/c thâm niên nghề, thâm niên vượt khung		264.019.689	264.019.689
+ Mục 6150		300.588.500	300.588.500
6199- Hỗ trợ khác (hỗ trợ học phí theo NQ 54)		300.588.500	300.588.500
+ Mục 6150		146.751.000	146.751.000
6201- Thưởng thường xuyên theo định mức		138.201.000	138.201.000
6202- Thưởng đột xuất		8.550.000	8.550.000
+ Mục 6300		721.214.563	721.214.563
6301- BHXH		524.422.684	524.422.684
6302- BHYT		92.545.178	92.545.178
6303- KPCĐ		57.974.114	57.974.114
6304- BHTN		30.848.392	30.848.392
6349- Các khoản đóng góp khác		15.424.195	15.424.195
+ Mục 6400		1.050.696.000	1.050.696.000
6449- Trợ cấp, phụ cấp khác		1.050.696.000	1.050.696.000
NHÓM II		472.611.397	472.611.397
+ Mục 6500		13.439.499	13.439.499
6501- Thanh toán tiền điện		11.632.287	11.632.287
6505- Tiền khoản phương tiện theo chế độ		1.807.212	1.807.212
+ Mục 6550		23.233.000	23.233.000
6552- Mua sắm CCDC VP		23.233.000	23.233.000
+ Mục 6600		216.000	216.000

6608- Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách báo, tạp chí thư viện		216.000	216.000
+ Mục 6700		6.200.000	6.200.000
6702- Phụ cấp công tác phí		200.000	200.000
6703- Tiền thuê phòng ngủ		500.000	500.000
6704- Khoản công tác phí		5.500.000	5.500.000
+ Mục 6750		34.920.000	34.920.000
6758- Thuê đào tạo lại cán bộ		10.220.000	10.220.000
6799- Chi thuê mướn khác		24.700.000	24.700.000
+ Mục 6900		66.226.000	66.226.000
6912- Thiết bị tin học		8.000.000	8.000.000
6921- Đường điện, cấp thoát nước		6.393.000	6.393.000
6949- Các TSCĐ và c/trình hạ tầng cơ sở		51.833.000	51.833.000
+ Mục 6950		63.836.100	63.836.100
6954- Tài sản và thiết bị chuyên dùng		63.836.100	63.836.100
+ Mục 7000		264.540.798	264.540.798
7001- Chi mua HHVT cho CM		250.758.640	250.758.640
7049- Chi khác		13.782.158	13.782.158
NHÓM III		78.720.354	78.720.354
+ Mục 7750		78.720.354	78.720.354
7756- Các khoản phí, lệ phí		16.932.600	16.932.600
7766- Chi cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập		40.842.500	40.842.500
7799- Chi các khoản khác		20.945.254	20.945.254
TỔNG CỘNG	6.712.293.000	6.712.293.000	6.712.293.000

2. Quyết toán học phí năm 2024

NỘI DUNG	HỌC PHÍ	
	Đơn vị quyết toán	Phòng Tài chính duyệt
Số dư đầu năm	91.134.986	91.134.986
Số thu trong năm	335.031.000	335.031.000
Kinh phí được sử dụng trong năm	426.165.986	426.165.986

Kinh phí đã sử dụng trong năm	262.825.317	262.825.317
Số dư cuối năm	163.340.669	163.340.669
CHI TIẾT CHI	262.825.317	262.825.317
NHÓM I	78.426.510	78.426.510
+ Mục 6050	42.410.880	42.410.880
6051- Tiền công	42.410.880	42.410.880
+ Mục 6250	21.500.000	21.500.000
6299- Khác	21.500.000	21.500.000
+ Mục 6300	14.515.630	14.515.630
6301- BHXH	10.158.080	10.158.080
6303- KPCĐ	4.357.550	4.357.550
NHÓM II	172.131.027	172.131.027
+ Mục 6500	42.478.000	42.478.000
6504- Thanh toán tiền VSMT	5.400.000	5.400.000
6549- Khác	37.078.000	37.078.000
+ Mục 6550	2.290.000	2.290.000
6552- Mua sắm CCDC VP	2.290.000	2.290.000
+ Mục 6600	5.305.037	5.305.037
6617- Cước phí Internet	5.305.037	5.305.037
+ Mục 6700	336.976	336.976
6702- Phụ cấp công tác phí	336.976	336.976
+ Mục 6750	7.020.000	7.020.000
6758- Thuê đào tạo lại cán bộ	7.020.000	7.020.000
+ Mục 6750	49.227.150	49.227.150
6912- Thiết bị tin học	26.470.150	26.470.150
6949- Các TSCĐ và c/trình hạ tầng cơ sở	22.757.000	22.757.000
+ Mục 7000	65.473.864	65.473.864
7001- Chi mua HHVT cho CM	46.343.800	46.343.800
7003- Mua, in ấn, photo t/liệu	9.768.064	9.768.064
7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.362.000	9.362.000
NHÓM III	12.267.780	12.267.780
+ Mục 7750	6.600.000	6.600.000
7752- Chi các ngày lễ lớn	12.026.880	12.026.880
7756- Các khoản phí, lệ phí	240.900	240.900
TỔNG CỘNG	262.825.317	262.825.317

**4. TỔNG HỢP THU, CHI CÁC KHOẢN THU HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
NĂM 2024**

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Thu trong năm	Tổng thu trong năm	Tổng chi trong năm	Dư cuối năm
A	B	1	2	3=1+2	4	5=3-4
	Tổng cộng	362.205.284	4.616.071.108	4.978.276.392	4.873.641.804	104.634.588
1	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	0	1.354.473.570	1.354.473.570	1.354.473.570	0
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	0	405.754.080	405.754.080	405.754.080	0
3	Học tiếng anh	0	59.359.850	59.359.850	59.359.850	0
4	Chất đốt, điện, nước bán trú	16.762.794	193.899.182	210.661.976	210.661.976	0
5	Phục vụ ăn bán trú	224.446.000	1.867.223.200	2.091.669.200	2.060.033.842	31.635.358
6	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý	0	330.050.060	330.050.060	330.050.060	0
7	Phục vụ hoạt động bán trú của cá nhân trẻ	32.195.140	97.140.000	129.335.140	105.689.682	23.645.458
8	Phúc lợi và thuế	37.477.083	126.545.390	164.022.473	152.811.744	11.210.729
9	Cơ sở vật chất	40.906.682	163.463.350	204.370.032	167.027.000	37.343.032
10	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	518.585	18.162.426	18.681.011	17930.000	751.011
11	Điều tra phổ cập giáo dục	9.899.000	0	9.850.000	9.850.000	49.000

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

			Trình độ đào tạo
--	--	--	-------------------------

STT	Nội dung	Tổng số	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45			28	2	13	2
I	Giáo viên	30			26	2	2	
1	Nhà trẻ	8			5	1	2	
2	Mẫu giáo	22			21	1		
II	Cán bộ quản lý	2			2			
1	Hiệu trưởng							
2	Phó hiệu trưởng	2			2			
III	Nhân viên	11			1	0	8	3
1	Nhân viên văn thư					0		
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ							
4	Nhân viên y tế							
5	Nhân viên cấp dưỡng	9					8	1
6	NV phục vụ	0						0
7	Bảo vệ	2						2
8	Bảo mẫu							

2.1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025-2026
1	Cán bộ quản lý	2	2
	Số lượng	2	2
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên	31	30
	Số lượng	31/31	30/30
	Tỷ lệ	100%	100%

2.1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

STT	Nội dung	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026
1	Cán bộ quản lý	2	2
	Số lượng	2	2
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên		
	Số lượng	31	30
	Tỷ lệ	100%	100%
3	Nhân viên		
	Số lượng	11	11
	Tỷ lệ	100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
1	Diện tích khu đất xây dựng	3.854 m ²	3.854 m ² m ²	4.800 m ²
	Điểm trường	02	02	
	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	9,8 m ²	9,6 m ²	1 trẻ 12 m ²
2	Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng			
2.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ			
	Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)	16	16	16
	Phòng vệ sinh	16	16	16
	Phòng ngủ	0	0	
	Phòng khác	0	0	
2.2	Khối phòng phục vụ học tập			
	Thư viện	0	0	01

	Phòng thể chất	0	0	01
	Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	01	01	1
	Phòng khác	0	0	
2.3	Khối phòng tổ chức ăn			
	Nhà bếp	01	01	01
	Nhà kho	02	02	
	Phòng khác	0	0	
2.4	Khối phòng hành chính, quản trị			
	Phòng hiệu trưởng	01	01	01
	Phòng phó hiệu trưởng	01	01	02
	Văn phòng trường	01	01	01
	Phòng họp	01	01	01
	Phòng hành chính quản trị	0	0	01
	Phòng bảo vệ	02	02	01
	Phòng y tế	0	0	01
	Phòng truyền thống	0	0	01
	Phòng nhân viên	01	01	01
	Phòng khác			
2.5	Khối công trình công cộng			
	Nhà xe giáo viên	2	2	2
	Phòng khác	00	00	
3	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	16	16	16
4	Số lượng đồ chơi ngoài trời	20	20	10
5	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	16	16	16
	- Ti vi	16	18	

	- Nhạc cụ	17	17	
	- Máy Photo	0	0	
	- Catsset	0	0	
	- Loa máy	01	02	
	- Máy vi tính lớp, Bếp	17	17	
	Máy tính văn phòng(BGH,KT)	4	4	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Kết quả tự đánh giá

Trường Mầm non Trần Dương tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm

- Kết quả đánh giá và công nhận

Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của UBND thành phố.

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 997/QĐ-SGDĐT-KTKĐ ngày 15/8/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng.

Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo lộ trình 5 năm từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2028-2029

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số lớp	16	16
2	Tổng số trẻ	425	400
3	Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)	26	25
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	425	400
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	425	400

6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	425	400
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi	425	400
8	Số trẻ khuyết tật	0	0

Nơi nhận:

- Web trường (Công khai);
- CB,GV,NV;
- Lưu VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PTT**Bùi Thị Huyền**